

CÔNG TY TNHH DV TM VÀ SẢN XUẤT LỘC PHÁT
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH DV TM VÀ SẢN XUẤT LỘC PHÁT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: LOC PHAT PRODUCTION AND TM DV COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

2. Mã số doanh nghiệp: 0110810134

3. Ngày thành lập: 09/08/2024

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Cụm 8 Thôn Vĩnh Ninh, Xã Vĩnh Quỳnh, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0975570088

Fax:

Email: Locphatcongtty1@gmail.com

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
2.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
3.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Bán lẻ hoa, cây cảnh, cá cảnh, chim cảnh, vật nuôi cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ dầu hoả, gas, than nhiên liệu dùng cho gia đình trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ đồng hồ, kính mắt trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ máy ảnh, phim ảnh và vật liệu ảnh trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ xe đạp và phụ tùng trong các cửa hàng chuyên doanh	4773
4.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ	4781
5.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782
6.	Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ	4783
7.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ (Trừ súng đạn, tem và tiền kim khí; Trừ hoạt động của đấu giá viên)	4789

8.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Trừ đầu giá bán lẻ qua internet)	4791
9.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đầu (Trừ đầu giá)	4799
10.	Vận tải hành khách đường bộ khác Chi tiết: - Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định - Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng - Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô - Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi	4932
11.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô	4933
12.	Vận tải hành khách đường thủy nội địa	5021
13.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
14.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
15.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt	5221
16.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy (trừ hoạt động hoa tiêu)	5222
17.	Bốc xếp hàng hóa	5224
18.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
19.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải Chi tiết: Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển	5229
20.	Chuyển phát (Chỉ hoạt động chuyển phát trong phạm vi nội tỉnh, liên tỉnh)	5320
21.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày Chi tiết: Khách sạn Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú ngắn ngày tương tự	5510
22.	Cơ sở lưu trú khác	5590
23.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
24.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
25.	Dịch vụ ăn uống khác (không bao gồm hoạt động của quán bar, karaoke và vũ trường)	5629
26.	Dịch vụ phục vụ đồ uống (Trừ kinh doanh quán bar, karaoke, vũ trường)	5630
27.	Xuất bản phần mềm (Trừ xuất bản phẩm)	5820

28.	Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình (Trừ chương trình truyền hình)	5911
29.	Hoạt động hậu kỳ	5912
30.	Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình (Trừ chương trình truyền hình)	5913
31.	Hoạt động chiếu phim	5914
32.	Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc (Trừ xuất bản sách nhạc và bản nhạc)	5920
33.	Hoạt động viễn thông khác Chi tiết: - Hoạt động của điểm truy cập Internet công cộng - Đại lý dịch vụ viễn thông; - Dịch vụ giá trị gia tăng (Trừ loại Nhà nước cấm)	6190
34.	Lập trình máy vi tính	6201
35.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
36.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
37.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan (Không bao gồm hoạt động cung cấp hạ tầng thông tin cho thuê)	6311
38.	Cổng thông tin (Trừ hoạt động báo chí)	6312
39.	Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm Chi tiết: Đại lý bảo hiểm	6622
40.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: Dịch vụ môi giới bất động sản; Dịch vụ tư vấn bất động sản Dịch vụ quản lý bất động sản (Trừ đấu giá, tư vấn pháp luật về bất động sản)	6820
41.	Hoạt động tư vấn quản lý (Trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật)	7020
42.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (trừ Hoạt động của phòng thí nghiệm của cảnh sát)	7120
43.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên	7211
44.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ	7212
45.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược	7213

46.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp	7214
47.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học xã hội	7221
48.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nhân văn	7222
49.	Quảng cáo (trừ quảng cáo thuốc lá)	7310
50.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận Không bao gồm dịch vụ điều tra và thông tin Nhà nước cấm)	7320
51.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
52.	Hoạt động nhiếp ảnh (Trừ hoạt động của phóng viên ảnh)	7420
53.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Tư vấn chuyển giao công nghệ	7490
54.	Cho thuê xe có động cơ	7710
55.	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	7721
56.	Cho thuê băng, đĩa video	7722
57.	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác	7729
58.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
59.	Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính (trừ loại nhà nước cấm)	7740
60.	Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm chi tiết: -Hoạt động tư vấn, Giới thiệu việc làm cho người lao động (Trừ hoạt động trung tâm dịch vụ việc làm)	7810
61.	Cung ứng lao động tạm thời Chi tiết: Doanh nghiệp cho thuê lại lao động	7820
62.	Đại lý du lịch	7911
63.	Điều hành tua du lịch Chi tiết: - Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa - Kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế	7912
64.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
65.	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp	8110
66.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121

67.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
68.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
69.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
70.	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	8219
71.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ, không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh) (Trừ hợp báo)	8230
72.	Dịch vụ đóng gói	8292
73.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa công ty kinh doanh (loại trừ dịch vụ báo cáo tòa án, hoạt động đấu giá độc lập, dịch vụ lấy lại tài sản)	8299
74.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511
75.	Sửa chữa thiết bị liên lạc	9512
76.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521
77.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
78.	Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da	9523
79.	Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự	9524
80.	Sửa chữa xe đạp, đồng hồ, đồ dùng cá nhân và gia đình khác chưa được phân vào đâu	9529
81.	Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao) Chi tiết: Dịch vụ tắm hơi, tắm nắng, thẩm mỹ không dùng phẫu thuật (đánh mỡ bụng, làm thon thả thân hình...)	9610
82.	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú	9620
83.	Cắt tóc, làm đầu, gội đầu	9631
84.	Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ	9632
85.	Hoạt động dịch vụ phục vụ hôn lễ (trừ tư vấn, hỗ trợ, môi giới hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài)	9633
86.	Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu	9639
87.	Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình	9700
88.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
89.	Chăn nuôi gia cầm	0146
90.	Chăn nuôi khác (Trừ nuôi bò sát, côn trùng và những loại Nhà nước cấm)	0149

91.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
92.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
93.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
94.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
95.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
96.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp	0210
97.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
98.	Khai thác thủy sản biển	0311
99.	Khai thác thủy sản nội địa	0312
100.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
101.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
102.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
103.	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	0891
104.	Khai thác và thu gom than bùn	0892
105.	Khai thác muối	0893
106.	Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu (Trừ loại Nhà nước cấm)	0899
107.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên	0910
108.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác	0990
109.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
110.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
111.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
112.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
113.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
114.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
115.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
116.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
117.	Sản xuất đường	1072
118.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
119.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
120.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
121.	Sản xuất chè	1076
122.	Sản xuất cà phê	1077
123.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
124.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
125.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
126.	Sản xuất rượu vang	1102
127.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
128.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104

129.	Sản xuất sản phẩm thuốc lá	1200
130.	Sản xuất sợi	1311
131.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
132.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
133.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
134.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
135.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
136.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
137.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1399
138.	Máy trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
139.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
140.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
141.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	1511
142.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
143.	Sản xuất giày, dép	1520
144.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
145.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
146.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
147.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
148.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện	1629
149.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
150.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
151.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
152.	In ấn	1811(Chính)
153.	Dịch vụ liên quan đến in (Trừ rập khuôn tem)	1812
154.	Sao chép bản ghi các loại (Trừ loại nhà nước cấm)	1820
155.	Sản xuất than cốc	1910
156.	Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920
157.	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011
158.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
159.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
160.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
161.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
162.	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	2029

163.	Sản xuất sợi nhân tạo	2030
164.	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu Chi tiết: - Sản xuất thuốc, nguyên liệu làm thuốc	2100
165.	Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	2211
166.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
167.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
168.	Sản xuất thuỷ tinh và sản phẩm từ thuỷ tinh	2310
169.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
170.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
171.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
172.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
173.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
174.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
175.	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	2399
176.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
177.	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu (Trừ vàng miếng, vàng nguyên liệu)	2420
178.	Đúc sắt, thép	2431
179.	Đúc kim loại màu (Trừ vàng miếng, vàng nguyên liệu)	2432
180.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
181.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
182.	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm) (trừ nồi hơi trung tâm)	2513
183.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
184.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
185.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
186.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu (Trừ sản xuất huân chương, huy hiệu)	2599
187.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
188.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
189.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
190.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
191.	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	2651
192.	Sản xuất đồng hồ	2652

193.	Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp	2660
194.	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	2670
195.	Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học	2680
196.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thể điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
197.	Sản xuất pin và ắc quy	2720
198.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
199.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
200.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
201.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
202.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
203.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
204.	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	2811
205.	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	2812
206.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	2813
207.	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814
208.	Sản xuất lò nung, lò luyện và lò nung	2815
209.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
210.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
211.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818
212.	Sản xuất máy thông dụng khác	2819
213.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
214.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
215.	Sản xuất máy luyện kim	2823
216.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824
217.	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	2825
218.	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	2826
219.	Sản xuất máy chuyên dụng khác	2829
220.	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	2910
221.	Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rơ moóc và bán rơ moóc	2920
222.	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác	2930
223.	Đóng thuyền, xuống thể thao và giải trí	3012
224.	Sản xuất mô tô, xe máy	3091
225.	Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu	3099

226.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
227.	Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan (Trừ vàng miếng, vàng nguyên liệu)	3211
228.	Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan	3212
229.	Sản xuất nhạc cụ	3220
230.	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	3230
231.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	3240
232.	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	3250
233.	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu (Không bao gồm làm con dấu; vật lạ, vật gây cười)	3290
234.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
235.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
236.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
237.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
238.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
239.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
240.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
241.	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá	3530
242.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
243.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
244.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
245.	Thu gom rác thải độc hại Chi tiết: Thu gom, lưu giữ, vận chuyển chất thải nguy hại	3812
246.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
247.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại Chi tiết: - Xử lý chất thải nguy hại	3822
248.	Tái chế phế liệu	3830
249.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
250.	Xây dựng nhà để ở	4101
251.	Xây dựng nhà không để ở	4102
252.	Xây dựng công trình điện	4221
253.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
254.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
255.	Xây dựng công trình công ích khác	4229

256.	Xây dựng công trình thủy	4291
257.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
258.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
259.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
260.	Phá dỡ (Loại trừ hoạt động nổ bom, mìn)	4311
261.	Chuẩn bị mặt bằng (Loại trừ hoạt động dò mìn, nổ mìn)	4312
262.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
263.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
264.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
265.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
266.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
267.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (Loại trừ đầu giá)	4511
268.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống) (Loại trừ đầu giá)	4512
269.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (Loại trừ đầu giá)	4513
270.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
271.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Loại trừ đầu giá)	4530
272.	Bán mô tô, xe máy (Loại trừ đầu giá)	4541
273.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
274.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (Loại trừ đầu giá)	4543
275.	Đại lý, môi giới, đầu giá hàng hóa Chi tiết: - Đại lý bán hàng hóa - Môi giới mua bán hàng hóa (Loại trừ môi giới chứng khoán, môi giới bảo hiểm)	4610
276.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Loại trừ loại Nhà nước cấm)	4620
277.	Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì	4631
278.	Bán buôn thực phẩm	4632
279.	Bán buôn đồ uống	4633

280.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu	4649
281.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
282.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
283.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
284.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
285.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện) Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi) Mua bán trang thiết bị y tế (Điều 40 Nghị định 98/2021/NĐ-CP) Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu	4659
286.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Trừ kinh doanh vàng miếng và vàng nguyên liệu)	4662
287.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp) Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh Bán buôn cao su Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép	4669
288.	Bán buôn tổng hợp (Trừ loại Nhà nước cấm)	4690
289.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
290.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
291.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
292.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
293.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
294.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
295.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730

296.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ kinh doanh phần mềm nguy trang dùng để ghi âm, ghi hình, định vị; trừ hoạt động đầu giá)	4741
297.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
298.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
299.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
300.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
301.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
302.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
303.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
304.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
305.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ loại Nhà nước cấm)	4764

6. **Vốn điều lệ:** 3.000.000.000 VNĐ

7. **Danh sách thành viên góp vốn:**

STT	Tên thành viên	Quốc tịch	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Giá trị vốn góp (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức	Ghi chú
1	PHẠM THỊ THÙY DƯƠNG	Việt Nam	Số 71 Đặng Hồi Xuân, Phường Mỹ Xá, Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định, Việt Nam	1.000.000.000	33,333	036187020348	
2	PHẠM THỊ CHÂU DOAN	Việt Nam	P 403- G5 KĐT Đại Kim - Định Công, tổ 3, Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	2.000.000.000	66,667	036182000404	

8. **Người đại diện theo pháp luật:**

* Họ và tên: PHẠM THỊ CHÂU DOAN

Giới tính: Nữ

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 22/04/1982

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 036182000404

Ngày cấp: 29/11/2021

Nơi cấp: *Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *P 403- G5 KĐT Đại Kim - Định Công, tổ 3, Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *P 403- G5 KĐT Đại Kim - Định Công, tổ 3, Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội